

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN
TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ
GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.**

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An

Tên viết tắt: LAWACO

Địa chỉ trụ sở chính: 250 Hùng Vương, P4, TPTA, Long An

Điện thoại: 072.3825.114

Fax: 072.3826.040

Website: www.lawaco.com.vn

Người được ủy quyền CBTT: Võ Minh Thái

Chức danh: Trưởng Ban kiểm soát

Loại thông tin công bố:

Định kỳ 24h 72h Theo yêu cầu Khác

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 4/8/2017 tại Website: <http://lawaco.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

Long An, ngày 4 tháng 8 năm 2017

Người được Ủy quyền Công bố thông tin

(Chữ ký, họ tên và đóng dấu)



Võ Minh Thái

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LONG AN
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Tháng 8 năm 2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 – 23

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LONG AN

250 Hùng Vương, Phường 04, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Quốc Thắng	Chủ tịch kiêm đại diện theo pháp luật
Ông Võ Trung Cang	Thành viên
Ông Võ Quốc Lương	Thành viên
Ông Nguyễn Bảo Tùng	Thành viên
Ông Vũ Ngọc Tú	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Võ Trung Cang	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bảo Tùng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



PHẠM QUỐC THẮNG

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Long An, ngày 01 tháng 8 năm 2017

Số: 102/VACO/BCSX.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 01/8/2017, từ trang 03 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/6/2017, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Đức Tiên
Giám đốc chi nhánh
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0517-2013-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tp. HCM, ngày 01 tháng 8 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		40.385.366.646	35.162.552.550
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	24.596.206.039	18.018.693.851
1. Tiền	111		11.852.130.217	5.395.076.388
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.744.075.822	12.623.617.463
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.462.160.771	3.526.060.850
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	206.633.000	2.207.324.585
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	372.418.815	376.133.815
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	883.108.956	942.602.450
III. Hàng tồn kho	140	9	13.943.594.267	13.244.816.028
1. Hàng tồn kho	141		13.943.594.267	13.244.816.028
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		383.405.569	372.981.821
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	372.981.821
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	383.405.569	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		224.094.520.781	228.929.202.526
I. Tài sản cố định	220		218.839.107.825	226.658.352.656
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	217.183.846.976	225.039.509.445
- Nguyên giá	222		386.771.356.777	382.657.370.125
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(169.587.509.801)	(157.617.860.680)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.655.260.849	1.618.843.211
- Nguyên giá	228		1.899.549.240	1.831.741.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(244.288.391)	(212.897.789)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.958.772.602	424.541.032
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	3.958.772.602	424.541.032
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	695.189.650	619.989.650
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		695.189.650	619.989.650
IV. Tài sản dài hạn khác	260		601.450.704	1.226.319.188
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		601.450.704	1.226.319.188
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		264.479.887.427	264.091.755.076

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		115.636.194.130	123.151.685.112
I. Nợ ngắn hạn	310		25.984.193.292	29.460.323.274
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	4.851.227.253	5.240.040.931
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		23.784.089	72.927.399
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	854.295.876	596.386.851
4. Phải trả người lao động	314		3.558.877.483	1.758.318.770
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.214.328.829	986.292.093
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	1.456.822.053	7.511.106.657
7. Vay và nợ ngắn hạn	320	18	10.880.000.000	10.630.000.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	2.935.870.136	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		208.987.573	2.665.250.573
II. Nợ dài hạn	330		89.652.000.838	93.691.361.838
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	3.049.285.000	3.399.285.000
2. Vay và nợ dài hạn	338	18	86.602.715.838	90.292.076.838
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		148.843.693.297	140.940.069.964
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	148.843.693.297	140.940.069.964
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		122.000.000.000	122.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		122.000.000.000	122.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.940.069.964	18.940.069.964
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.903.623.333	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.903.623.333	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		264.479.887.427	264.091.755.076



Phạm Quốc Thắng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Long An, ngày 01 tháng 8 năm 2017

Nguyễn Quốc Phong
Kế toán trưởng

Trần Thị Kim Hương
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số kỳ này	Số kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	60.891.152.177	57.851.461.947
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		60.891.152.177	57.851.461.947
4. Giá vốn hàng bán	11	22	40.025.471.287	34.452.898.581
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		20.865.680.890	23.398.563.366
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	250.972.910	63.733.844
7. Chi phí tài chính	22	25	2.694.081.870	2.545.140.270
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.694.081.870	2.545.140.270
8. Chi phí bán hàng	25	26	2.770.494.828	3.089.864.845
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	6.817.298.177	6.365.001.872
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		8.834.778.925	11.462.290.223
11. Thu nhập khác	31		104.126.378	271.298.326
12. Chi phí khác	32		137.101.600	1.105.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(32.975.222)	270.193.326
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.801.803.703	11.732.483.549
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	880.180.370	1.173.248.355
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		7.921.623.333	10.559.235.194
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	649	866



Phạm Quốc Thắng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Long An, ngày 01 tháng 8 năm 2017

Nguyễn Quốc Phong
Kế toán trưởng

Trần Thị Kim Hương
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số kỳ này	Số kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	8.801.803.703	11.732.483.549
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	12.001.039.723	10.251.605.973
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(250.972.910)	(96.011.117)
- Chi phí lãi vay	6	2.694.081.870	2.545.140.270
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi Vốn lưu động	8	23.245.952.386	24.433.218.675
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	9	2.053.476.331	(2.750.075.224)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(2.299.926.335)	228.481.845
- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(964.218.312)	(1.007.125.019)
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	624.868.484	703.667.751
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.745.436.464)	(2.597.387.920)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(802.002.346)	(2.052.990.669)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2.474.263.000)	(2.033.220.949)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	16.638.450.744	14.924.568.490
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.797.350.466)	(17.006.867.842)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	32.277.273
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	4.109.888.334
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(75.200.000)	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	250.972.910	63.733.844
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.621.577.556)	(12.800.968.391)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.500.639.000	14.884.970.159
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.940.000.000)	(3.665.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.439.361.000)	11.219.970.159
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	6.577.512.188	13.343.570.258
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	18.018.693.851	2.773.254.844
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	24.596.206.039	16.116.825.102



Phạm Quốc Thắng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Long An, ngày 01 tháng 8 năm 2017

Nguyễn Quốc Phong
Kế toán trưởng

Trần Thị Kim Hương
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Long An theo Quyết định số 1429/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2013 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 1100101500 đăng ký lần đầu ngày 12/7/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp và Giấy Chứng nhận đăng ký thay đổi lần 05 ngày 30/6/2016.

Vốn điều lệ của Công ty là: 122.000.000.000 VND.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 30/6/2017 là 143 người (tại ngày 01/01/2017 là 148 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác và cung cấp nước sạch (trên địa bàn thành phố Tân An và một số khu công nghiệp trong tỉnh); sản xuất nước uống đóng chai;
- Tư vấn, thiết kế, lập dự toán các công trình lắp đặt hệ thống đường ống cung cấp nước, thoát nước;
- Kinh doanh các loại vật tư – thiết bị cấp nước;
- Quản lý và lắp đặt hệ thống đường ống thoát nước;
- Thi công hệ thống cấp thoát nước;
- Kinh doanh nước uống đóng chai;
- Dịch vụ khoan giếng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các bên liên quan

Các bên liên quan đến Công ty bao gồm:

Ủy ban nhân dân tỉnh Long An	Cổ đông
Công ty CP Đầu tư Hạ Tầng Nước DNP Long An	Cổ đông
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	Công ty liên kết
Các thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên Ban	Thành viên chủ chốt
Tổng Giám đốc Công ty	

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 45
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 3 năm.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả cho nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông; Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo công văn số 759/CT-TTH ngày 14/4/2016 của Cục thuế tỉnh Long An, ngành nghề của công ty đáp ứng các điều kiện để hưởng chính sách khuyến khích phát triển xã hội hóa, do đó thu nhập từ hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa được ưu đãi về thuế suất thuế TNDN theo quy định tại khoản 3, điều 19, thông tư số 123/2012/TT-BTC. Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi 10% cho hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa trong suốt thời gian hoạt động.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	518.239.616	124.719.493
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.333.890.601	5.270.356.895
Các khoản tương đương tiền	12.744.075.822	12.623.617.463
Cộng	<u>24.596.206.039</u>	<u>18.018.693.851</u>

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Ban quản lý dự án Công trình Giao thông tỉnh Long An	-	1.546.350.662
Khách hàng khác	206.633.000	660.973.923
Cộng	<u>206.633.000</u>	<u>2.207.324.585</u>

7. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Dự án Nhà máy nước Bảo Định giai đoạn 1	-	75.200.000
Công trình: lắp tuyến ống TL 832 - Tân Trụ	169.482.000	169.482.000
Trả trước khác	202.936.815	131.451.815
Cộng	<u>372.418.815</u>	<u>376.133.815</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	<u>883.108.956</u>	-	<u>942.602.450</u>	-
Kinh phí công đoàn	-	-	32.806.680	-
Bảo hiểm xã hội	4.912.475	-	-	-
Tạm ứng	707.820.000	-	117.920.000	-
Phải thu thuế thu nhập cá nhân của người lao động;	2.955.897	-	556.256.077	-
Phải thu ngắn hạn khác	167.420.584	-	235.619.693	-
Cộng	<u>883.108.956</u>	<u>-</u>	<u>942.602.450</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.943.594.267	-	13.244.816.028	-
Cộng	13.943.594.267	-	13.244.816.028	-

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

a) Phải thu	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế thu nhập cá nhân	-	280.816.845	664.222.414	383.405.569
Cộng	-	280.816.845	664.222.414	383.405.569

b) Phải nộp	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	465.944.486	224.911.513	241.032.973
Thuế thu nhập doanh nghiệp	195.805.346	880.180.370	802.002.346	273.983.370
Thuế thu nhập cá nhân	400.581.505	-	400.581.505	-
Thuế tài nguyên	-	1.945.780.867	1.606.501.334	339.279.533
Cộng	596.386.851	3.291.905.723	3.033.996.698	854.295.876

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu kỳ	209.356.908.132	24.974.189.229	144.581.810.190	3.744.462.574	382.657.370.125
- Mua trong kỳ	-	-	-	32.590.000	32.590.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	4.149.204.892	-	4.149.204.892
- Phân loại lại	(67.808.240)	-	-	-	(67.808.240)
Số cuối kỳ	209.289.099.892	24.974.189.229	148.731.015.082	3.777.052.574	386.771.356.777
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu kỳ	91.525.257.442	14.871.212.379	49.268.022.635	1.953.368.224	157.617.860.680
- Khấu hao trong kỳ	6.409.795.773	1.081.403.355	4.334.481.062	143.968.931	11.969.649.121
Số cuối kỳ	97.935.053.215	15.952.615.734	53.602.503.697	2.097.337.155	169.587.509.801
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu kỳ	117.831.650.690	10.102.976.850	95.313.787.555	1.791.094.350	225.039.509.445
Số cuối kỳ	111.354.046.677	9.021.573.495	95.128.511.385	1.679.715.419	217.183.846.976

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 22.811.132.233 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 16.866.963.433 VND).

Một số tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải truyền dẫn đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay (xem thuyết minh số 18) với nguyên giá tại ngày 30/6/2017 là 58.482.452.207 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 15.307.751.223 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ			
Số đầu kỳ	1.477.835.000	353.906.000	1.831.741.000
- Phân loại lại	67.808.240	-	67.808.240
Số cuối kỳ	<u>1.545.643.240</u>	<u>353.906.000</u>	<u>1.899.549.240</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	-	212.897.789	212.897.789
- Khấu hao trong kỳ	-	31.390.602	31.390.602
Số cuối kỳ	-	<u>244.288.391</u>	<u>244.288.391</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu kỳ	<u>1.477.835.000</u>	<u>141.008.211</u>	<u>1.618.843.211</u>
Số cuối kỳ	<u>1.545.643.240</u>	<u>109.617.609</u>	<u>1.655.260.849</u>

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất cho các khu đất tại: 292m² đất thuộc thửa 907 thuộc phường Tân Khánh – Tân An – Long An ; 239m² đất thuộc thửa 306 thuộc phường 4 – Tân An – Long An và 152m² đất thuộc một phần thửa 410, 411 thuộc phường 4 – Tân An –Long An đều là quyền sử dụng đất lâu dài (không xác định thời hạn) do vậy không trích khấu hao tài sản cố định hàng năm.

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		
Công trình: Lắp tuyến ống TL832 - Tân Trụ	1.397.672.822	-
Công trình: Máy phát điện trạm phường 6, LBN - Cty TNHH TMDV Nguyễn Huy	677.200.000	-
Công trình: Đường Châu Thị Kim (đoạn từ Đình Thiểu Sơn - Xã An Vĩnh Ngãi)	935.643.114	-
Công trình: Đường Phan Văn Mãng (Nguyễn Trung Trực - Cầu Long Kim - Bến Lức)	504.706.401	-
Công trình: Đường kênh ấp 7, Nhựt Chánh - Bến Lức - HDPE110	-	304.452.670
Công trình khác	443.550.265	120.088.362
Cộng	<u>3.958.772.602</u>	<u>424.541.032</u>

Tình hình biến động tài sản dở dang dài hạn trong kỳ:

Số đầu kỳ	424.541.032
Tăng trong kỳ	8.571.455.860
Kết chuyển vào tài sản cố định trong kỳ	(4.831.676.992)
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	(138.780.298)
Giảm khác	(66.767.000)
Số cuối kỳ	<u>3.958.772.602</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	695.189.650	-	695.189.650	619.989.650	-	619.989.650
Cộng	695.189.650	-	695.189.650	619.989.650	-	619.989.650

Thông tin chi tiết về công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
	%	%	%	%
Công ty CP Đầu tư Hạ Tầng Nước DNP Long An	25%	25%	25%	25%

Phần góp vốn tăng thêm là giá trị mà Công ty đã ứng trước cho dự án Nhà máy nước Nhị Thành với số tiền là 75.200.000 VND, căn cứ vào biên bản họp ngày 08/02/2017 về việc chuyển tiếp hợp đồng thực hiện công tác giải phóng mặt bằng số 03/2015/HĐ-BTGPMB ngày 1/9/2015, thành phần vốn góp vào Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Nước DNP Long An (là bên chủ đầu tư mới của dự án tư vấn Nhà Máy Nước Nhị Thành). Tỷ lệ góp vốn đầu tư của Công ty tại Công ty CP Đầu tư Hạ Tầng Nước DNP Long An đăng ký ban đầu là 25% vốn điều lệ, tương đương với 38 tỷ. Hiện tại, Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Nước DNP Long An đang trong giai đoạn đầu tư.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	4.851.227.253	4.851.227.253	5.240.040.931	5.240.040.931
Công ty Liên doanh Hóa Nhựa Đệ Nhất	-	-	2.748.952.140	2.748.952.140
Công ty TNHH Ha Đạt	974.168.200	974.168.200	48.976.900	48.976.900
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	3.159.317.862	3.159.317.862	1.307.379.755	1.307.379.755
Phải trả người bán khác	717.741.191	717.741.191	1.134.732.136	1.134.732.136

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí lãi vay	934.937.499	986.292.093
- Các khoản trích trước khác;	279.391.330	-
Cộng	1.214.328.829	986.292.093

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.456.822.053	7.511.106.657
Bảo hiểm xã hội	-	2.607.410
Phải trả cổ tức cho bên liên quan	2.699.247	6.090.499.247
Phải trả Sở tài chính tỉnh Long An	700.000.000	700.000.000
Công trình TL827 - Đình Thiệu Sơn (Bệnh Viện Sản Nhi)	543.000.000	718.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	211.122.806	-
b) Dài hạn	3.049.285.000	3.399.285.000
Phải trả Sở Tài chính tỉnh Long An	3.049.285.000	3.399.285.000
Cộng	4.506.107.053	10.910.391.657

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả
	nợ				nợ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay dài hạn đến hạn trả	10.130.000.000	10.130.000.000	4.940.000.000	4.440.000.000	10.630.000.000	10.630.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	6.430.000.000	6.430.000.000	3.215.000.000	3.215.000.000	6.430.000.000	6.430.000.000
Quỹ Đầu tư và Phát triển tỉnh Long An	3.700.000.000	3.700.000.000	1.725.000.000	1.225.000.000	4.200.000.000	4.200.000.000
b) Vay dài hạn	87.352.715.838	87.352.715.838	4.440.000.000	1.500.639.000	90.292.076.838	90.292.076.838
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	67.543.076.838	67.543.076.838	3.215.000.000	-	70.758.076.838	70.758.076.838
Quỹ Đầu tư và Phát triển Long An (ii)	19.809.639.000	19.809.639.000	1.225.000.000	1.500.639.000	19.534.000.000	19.534.000.000

(i) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo hợp đồng vay số 01/TDNN.2004 ngày 22 tháng 3 năm 2004, phụ lục số 01PL/TDNN.2006 ngày 31/3/2006, phụ lục số 02PL/TDNN.2007 ngày 12 tháng 7 năm 2007 và phụ lục số 03/2010/HĐODA-NHPTVN năm 2010, hợp đồng sửa đổi bổ sung lần 5 số 10/2016/HĐODASĐBS-NHPT ngày 16/02/2016, mục đích vay để đầu tư dự án Nhà máy nước ngầm thị xã Tân An, thời hạn vay 25 năm, với lãi suất vay là 4,8%/năm. Đây là khoản vay tín dụng ODA của Đan Mạch. Tại 30/6/2016 giá trị khoản vay gốc cho hợp đồng vay này là 73.973.076.838 đồng.

(ii) Khoản vay Quỹ Đầu tư và Phát triển theo:

- Phụ lục hợp đồng vay số 03/PL.HĐTD.2015 ngày 03/4/2015 cho Hợp đồng vay số 16/2014.HĐTD ngày 08/10/2014 với số tiền vay hạn mức là 4.328.000.000 đồng, với mục đích vay để đầu tư xây dựng tuyến ống cấp nước D300 Tỉnh lộ 832, thời hạn vay 11 năm, với lãi suất vay là 5,8%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản là tuyến ống cấp nước D300 Tỉnh lộ 832 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2014/HDTCTS-QDTPT ngày 08/10/2014. Tại ngày 30/6/2017, giá trị khoản vay gốc cho hợp đồng vay này là 3.259.000.000 đồng.
- Hợp đồng vay số 14/2015.HĐTD ngày 26/6/2015 với số tiền vay hạn mức là 21.000.000.000 đồng, mục đích vay để đầu tư xây dựng giảm thất thoát nước mạng lưới cấp nước dịch vụ thành phố Tân An, tỉnh Long An. Thời hạn vay 08 năm, với lãi suất vay là 6,95%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản bao gồm tài sản hình thành sau đầu tư và tài sản khác gắn liền với tài sản hình thành sau đầu tư. Tại ngày 30/6/2017, giá trị khoản vay gốc cho hợp đồng vay này là 18.750.000.000 đồng.
- Hợp đồng vay số 05/2017.HĐTD ngày 10/03/2017 với số tiền vay hạn mức là 8.000.000.000 đồng, mục đích vay để đầu tư xây dựng và lắp đặt thiết bị giai đoạn 1 của dự án Tuyến ống cấp nước đường tỉnh 832, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An (đoạn từ ngã 3 cầu Nhum, xã An Nhựt Tân đến xã Nhựt Ninh, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An). Thời hạn vay 08 năm, với lãi suất vay là 5,8%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản bao gồm tài sản hình thành sau đầu tư và tài sản khác gắn liền với tài sản hình thành sau đầu tư. Tại ngày 30/6/2017, giá trị khoản vay gốc cho hợp đồng vay này là 1.500.639.000 đồng

Các khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả trong một năm	10.130.000.000	10.630.000.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	40.770.639.000	39.520.000.000
Sau năm năm	46.582.076.838	50.772.076.838
Cộng	97.482.715.838	100.922.076.838
Trừ: số phải trả trong vòng 01 năm (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	10.130.000.000	10.630.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	87.352.715.838	90.292.076.838

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng phải trả ngắn hạn là chi phí sửa chữa lớn ước tính trong năm 2017 của những TSCĐ đặc thù do việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ, Công ty trích trước chi phí sửa chữa dựa vào dự toán kế hoạch đầu năm.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	122.000.000.000	8.494.570.672	-	130.494.570.672
Lãi /(lỗ) trong năm	-	-	15.262.248.118	15.262.248.118
Tăng quỹ ĐTPT từ cổ tức năm 2015	-	4.355.000.045	-	4.355.000.045
Trích quỹ trong năm	-	6.090.499.247	(9.135.748.871)	(3.045.249.624)
Trích cổ tức trong năm	-	-	(6.090.499.247)	(6.090.499.247)
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	(36.000.000)	(36.000.000)
Số dư đầu kỳ này	122.000.000.000	18.940.069.964	-	140.940.069.964
Lãi /(lỗ) trong kỳ	-	-	7.921.623.333	7.921.623.333
Thù lao HĐQT và BKS (i)	-	-	(18.000.000)	(18.000.000)
Số dư cuối kỳ này	122.000.000.000	18.940.069.964	7.903.623.333	148.843.693.297

(i) Công ty tạm chi thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát theo nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên 2017 ngày 12/4/2017.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.200.000	12.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.200.000	12.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.200.000	12.200.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.200.000	12.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.200.000	12.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Theo Giấy chứng nhận Đầu tư (sửa đổi)		Vốn đã góp tại ngày 30/06/2017	
	VND	%	VND	%
Cổ phần Nhà nước	88.250.000.000	72,3%	88.250.000.000	72,3%
Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn	31.434.400.000	25,8%	31.434.400.000	25,8%
Cổ đông khác	2.315.600.000	1,9%	2.315.600.000	1,9%
Cộng	122.000.000.000	100%	122.000.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

21. DOANH THU

	Số kỳ này	Số kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước	56.740.828.778	52.142.162.482
Doanh thu lắp đặt đường ống	4.150.323.399	5.709.299.465
Cộng	60.891.152.177	57.851.461.947

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Số kỳ này	Số kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước	36.243.634.611	31.789.202.664
Giá vốn lắp đặt đường ống	3.781.836.676	2.663.695.917
Cộng	40.025.471.287	34.452.898.581

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Số kỳ này	Số kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.780.650.495	8.197.704.796
Chi phí nhân công	13.805.845.205	11.616.615.931
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.001.039.723	10.251.605.973
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.272.009.331	8.557.144.176
Chi phí khác bằng tiền	5.601.370.593	3.700.558.039
Cộng	48.460.915.347	42.323.628.915

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Số kỳ này	Số kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	250.972.910	63.733.844
Cộng	250.972.910	63.733.844

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Số kỳ này	Số kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.694.081.870	2.545.140.270
Cộng	2.694.081.870	2.545.140.270

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Số kỳ này	Số kỳ trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	3.670.265.432	2.925.830.177
Chi phí đồ dùng văn phòng	42.900.885	30.585.488
Chi phí khấu hao TSCĐ	150.322.475	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.710.948	57.087.170
Thuế, phí, lệ phí	14.820.000	1.114.272.643
Các khoản chi phí QLDN khác	2.872.278.437	2.237.226.394
Cộng	6.817.298.177	6.365.001.872
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	2.492.379.003	2.010.905.026
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	278.115.825	1.078.959.819
Cộng	2.770.494.828	3.089.864.845

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	880.180.370	1.173.248.355
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	880.180.370	1.173.248.355

Chi tiết phát sinh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	8.801.803.703	11.732.483.549
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
Thu nhập chịu thuế	8.801.803.703	11.732.483.549
Thu nhập chịu thuế chịu thuế suất 22%	-	-
Thu nhập chịu thuế chịu thuế suất 10%	8.801.803.703	11.732.483.549
Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	880.180.370	1.173.248.355

Công ty áp dụng mức thuế suất ưu đãi 10% cho hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực xã hội hóa, mức thuế suất này được công ty áp dụng từ ngày 01/01/2016.

Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế trong năm	7.921.623.333	10.559.235.194
Trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi đã trích	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.921.623.333	10.559.235.194
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.200.000	12.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	649	866



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Các khoản vay	97.482.715.838	100.922.076.838
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	24.596.206.039	18.018.693.851
Nợ thuần	72.886.509.799	82.903.382.987
Vốn chủ sở hữu	148.843.693.297	140.940.069.964
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,49	0,59

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.596.206.039	18.018.693.851
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.084.829.481	3.032.007.035
Đầu tư tài chính dài hạn	695.189.650	619.989.650
Tổng cộng	26.376.225.170	21.670.690.536
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	97.482.715.838	100.922.076.838
Phải trả người bán và phải trả khác	9.357.334.306	16.150.432.588
Chi phí phải trả	1.214.328.829	986.292.093
Tổng cộng	108.054.378.973	118.058.801.519

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 2 - 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.596.206.039	-	-	24.596.206.039
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.084.829.481	-	-	1.084.829.481
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	695.189.650	695.189.650
Tổng cộng	25.681.035.520	-	695.189.650	26.376.225.170
Số cuối kỳ				
Các khoản vay	10.130.000.000	40.770.639.000	46.582.076.838	97.482.715.838
Phải trả người bán và phải trả khác	6.308.049.306	2.800.000.000	249.285.000	9.357.334.306
Chi phí phải trả	1.214.328.829	-	-	1.214.328.829
Tổng cộng	17.652.378.135	43.570.639.000	46.831.361.838	108.054.378.973
Chênh lệch thanh khoản thuần	8.028.657.385	(43.570.639.000)	(46.136.172.188)	(81.678.153.803)
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 2 - 5 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND
Số đầu kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.018.693.851	-	-	18.018.693.851
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.032.007.035	-	-	3.032.007.035
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	619.989.650	619.989.650
Tổng cộng	21.050.700.886	-	619.989.650	21.670.690.536
Số đầu kỳ				
Các khoản vay	10.630.000.000	39.520.000.000	50.772.076.838	100.922.076.838
Phải trả người bán và phải trả khác	12.751.147.588	2.800.000.000	599.285.000	16.150.432.588
Chi phí phải trả	986.292.093	-	-	986.292.093
Tổng cộng	24.367.439.681	42.320.000.000	51.371.361.838	118.058.801.519
Chênh lệch thanh khoản thuần	(3.316.738.795)	(42.320.000.000)	(50.751.372.188)	(96.388.110.983)

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các số dư với bên liên quan đã được trình bày trong các thuyết minh số 14, 20; trong kỳ, Công ty còn có các giao dịch trọng yếu sau với bên liên quan:

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Thù lao của Hội đồng Quản trị và Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
	VND	VND
Lương, thưởng	192.000.000	240.000.000
Thù lao hội đồng quản trị	18.000.000	9.000.000



Phạm Quốc Thắng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Long An, ngày 01 tháng 8 năm 2017

Nguyễn Quốc Phong
Kế toán trưởng

Trần Thị Kim Hương
Người lập biểu

